| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |

Bản án số: 14/2023/DS-ST
Ngày: 26-9-2023
*V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Bùi Quang Trung

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trần Thanh Vân và bà Nguyễn Ngọc Oanh.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2023/TLST- DS ngày 19-5-2023 về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-DS ngày 30-8-2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 10/2023/TB-XX ngày 15-9-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1933.

Địa chỉ: Tổ 2, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

- *Bị đơn:*

+ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tổ 2, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái – Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi ở: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc - Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 4, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Phạm Thị Minh H3, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Y, tỉnh Yên Bái - Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị H4, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc - Vắng mặt.

+ Anh Phạm Duy T1, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Tổ 2, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:***

Ông và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1933 kết hôn từ năm 1957, trong quá trình chung sống đã sinh được 6 người con gồm: Phạm Thị H, Phạm Thị Minh H3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H4, Phạm Thị Thu H2 và Phạm Duy T1, ngoài ra bà L không có con riêng, con nuôi nào khác, bố mẹ đẻ của bà L đều đã chết trước bà L từ lâu (bà L không có bố mẹ nuôi). Sau khi kết hôn hai vợ chồng khai phá được khoảng 1.800 $m^2$ đất ở và đất vườn, đến năm 2000 ông T và bà L đã cho con trai là Phạm Duy T1, hiện đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Duy T1, việc tặng cho tài sản này các con gái của ông đều biết và không có ý kiến gì. Sau khi tặng cho diện tích đất trên cho anh T1, vợ chồng ông T sinh sống cùng anh T1.

Đến năm 2002 vợ, chồng ông có dành dụm mua được mảnh đất của bà Hoàng Thị Đ tại thôn 2, xã H, huyện T, nay là tổ 02, phường H, thành phố Y mảnh đất (ông T không nhớ rõ diện tích) có vị trí giáp ngôi nhà ông T đang sinh sống. Năm 2003 gia đình ông T làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy CNQSDĐ số sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003 mang tên hộ ông: Phạm Văn T với tổng diện tích là: 1.699,62 $m^2$, trong đó diện tích đất ở là 200$m^2$, còn lại: 1.499,62$m^2$ đất vườn tạp. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2023, tổng diện tích đất thực tế còn 1.087,4 $m^2$ (diện tích đất ở là 200 $m^2$ và đất vườn tạp là 887,4 $m^2$), ông nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ trên. Ông xác định diện tích đất có biến động nên đề nghị giải quyết theo diện tích đất đo đạc thực tế mà không đề nghị giải quyết đối với diện tích bị giảm. Hiện tại ông T và anh T1 đang canh tác, sử dụng không có tranh chấp với ai. Đến ngày 27/7/2008 bà L bị tai nạn giao thông đột ngột qua đời không để lại di chúc. Khi bà L chết không để lại nghĩa vụ tài sản.

Ông xác định tài sản chung của ông và bà L gồm có: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số: sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003 mang tên hộ ông: Phạm Văn T với tổng diện tích thực tế là: 1.087,4 $m^2$ (diện tích đất ở là 200 $m^2$ và đất vườn tạp là 887,4 $m^2$). Khoảng hơn 1ha đất rừng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay chị H và chị H2 đang quản lý, sử dụng để trồng cây, đối với diện tích đất này ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái giải quyết như sau:

+ Phần tài sản riêng của ông trong khối tài sản chung với bà L diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ nêu trên tương ứng với 100 $m^2$ đất ở và 443,7 $m^2$ đất vườn tạp (theo diện tích đo đạc thực tế).

+ Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của vợ ông để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 543,7 $m^2$, trong đó có 100 $m^2$ đất ở và 443,7 $m^2$ đất vườn tạp (theo diện tích đo đạc thực tế) như sau:

Trị giá di sản thừa kế ước tính theo giá trị trường hiện nay khoảng:

- Đất ở: 100 $m^2$ x 2.000.000 đồng/m= 200.000.000 đồng

- Đất vườn tạp: trị giá 11.228.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế do bà L để lại là 211.228.000 đồng.

Ông đề nghị được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, diện tích 543,7 $m^2$ và có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác, mỗi người số tiền là 30.175.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn).

***Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thị H trình bày:***

Chị là con đẻ của ông Phạm Văn T sinh năm 1933 và bà Hoàng Thị L (đã chết) trú tại thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái (nay là tổ 2, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái). Bố mẹ chị có 06 người con là: Phạm Thị H, Phạm Thị Minh H3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H4, Phạm Thị Thu H2 và Phạm Duy T1. Ngoài ra bà L không có con riêng, con nuôi nào khác, bố mẹ đẻ của bà L đều đã chết trước bà L từ lâu (bà L không có bố mẹ nuôi). Năm 2002 bố mẹ chị có mua được diện tích đất của bà Hoàng Thị Đ, địa chỉ thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái. Năm 2003 ông T, bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W8659XX, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn T với tổng diện tích là 1.699,62 $m^2$ trong đó diện tích đất ở là 200 $m^2$, còn lại là 1.499,62 $m^2$ đất vườn tạp, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2023, tổng diện tích đất thực tế còn 1.087,4 $m^2$ (diện tích đất ở là 200 $m^2$ và đất vườn tạp là 887,4 $m^2$), chị xác định diện tích đất có biến động nhưng chỉ yêu cầu giải quyết theo diện tích đất đo đạc thực tế mà không tranh chấp đối với diện tích bị giảm, đồng thời chị cũng xác nhận chị không có công sức đóng góp vào diện tích đất bố mẹ chị đã mua trên. Ngày 27/7/2008, mẹ chị qua đời do tai nạn giao thông và không để lại di chúc. Khi bà L chết không để lại nghĩa vụ tài sản.

Chị xác định di sản mà bà L để lại gồm: 543,7 $m^2$ (theo diện tích đo đạc thực tế) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 74x/QSDĐ/25/T/16x/Q3/ĐC do Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên cấp ngày 24/10/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn T; Diện tích đất 1.818 $m^2$ đã được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Duy T1, trên đất có 01 nhà xây cấp 4, địa chỉ thửa đất tại tổ 2, phường H, thành phố Y, liền kề với diện tích đất 543,7 $m^2$ hiện tại anh Phạm Duy T1 đang quản lý và sử dụng. Đối với diện tích khoảng hơn 1ha đất rừng tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái nhưng bố mẹ chị chưa được cấp Giấy CNQSDĐ, ông T không đề nghị chia và chị cũng nhất trí. Về giá trị diện tích đất 543,7 $m^2$,

chị xác định khoảng 211.228.000 đồng, còn đối với giá trị diện tích đất 1.818 $m^2$, chị không xác định được.

Việc ông Phạm Văn T khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế chị cũng nhất trí, tuy nhiên chị đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, cụ thể 05 chị em gái là Phạm Thị H, Phạm Thị Minh H3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H4, Phạm Thị Thu H2 sẽ nhận toàn bộ di sản thừa kế của bà L để lại và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông T và anh T1 bằng tiền.

***Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thị H1 trình bày:***

Chị nhất trí với ý kiến trình bày của chị H về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của bà L như phần trình bày của chị H. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T chị nhất trí, tuy nhiên chị đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, cụ thể 05 chị em gái là Phạm Thị H, Phạm Thị Minh H3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H4, Phạm Thị Thu H2 sẽ nhận toàn bộ di sản thừa kế của bà L để lại và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông T và anh T1 bằng tiền. Về giá trị diện tích đất 543,7 $m^2$, chị xác định khoảng 211.228.000 đồng, còn đối với giá trị diện tích đất 1.818 $m^2$, chị không xác định được giá trị.

***Tại bản tự khai ngày 20-6-2023, bị đơn chị Phạm Thị Thu H2 trình bày:***

Chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T, tuy nhiên chị cho rằng di sản thừa kế của bà L ngoài diện tích đất theo đơn khởi kiện của ông T còn có đất và tài sản là nhà trên đất mang tên Phạm Duy T1; đất rừng và đất ruộng. Đồng thời chị không nhất trí việc nhận di sản thừa kế theo kỷ phần bằng tiền.

***Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Duy T1 trình bày:***

Anh nhất trí với ý kiến trình bày của ông T về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của bà L để lại. Anh xác định diện tích đất là tài sản chung của ông T, bà L có biến động và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết theo diện tích đất đo đạc thực tế mà không tranh chấp đối với diện tích đất bị giảm. Anh xác nhận không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ, đồng thời xác định khi bà L chết không để lại nghĩa vụ tài sản. Đối với diện tích đất 1.818 $m^2$ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 235 QSDĐ/358, do Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông Phạm Duy T1 ngày 19/9/2000, có diện tích 231 $m^2$ đất ở và 1.587 $m^2$ đất vườn. Diện tích đất này là do ông T, bà L tặng cho anh từ năm 2000, việc tặng cho tài sản các chị gái của anh đều biết và không có ý kiến gì. Anh T1 xác định đây là tài sản riêng của anh không phải là tài sản chung của ông T, bà L.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh nhất trí để ông T là người quản lý sử dụng di sản thừa kế của bà L và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế số tiền 30.175.000 đồng một người.

***Tại bản tự khai ngày 13-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Minh H3 trình bày:***

Chị H3 nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng thời cũng xác định di sản của bà L để lại như nguyên đơn đã nêu trong đơn khởi kiện. Tuy nhiên chị không nhất trí việc nhận kỷ phần thừa kế của mình bằng số tiền 30.175.000 đồng, mà yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

***Tại bản tự khai ngày 20-7-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H4 trình bày:***

Chị H4 nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, đồng thời cũng xác định di sản của bà L để lại như nguyên đơn đã nêu trong đơn khởi kiện, có tổng giá trị là 211.228.000 đồng. Chị H4 nhất trí việc nhận kỷ phần thừa kế của chị là số tiền 30.175.000 đồng.

***Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18-8-2023***, xác định:

Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003 mang tên hộ ông: Phạm Văn T, có vị trí: Phía bắc từ điểm 1 đến điểm 2 giáp đường bê tông; phía đông: Từ điểm 2 đến điểm 4, giáp đất ông Phạm Duy T1; phía nam: Từ điểm 4 đến điểm 5, giáp đất ông Hoàng Đình C; phía tây: Từ điểm 5 đến điểm 1 giáp đường bê tông.

Diện tích đất ở: 200 $m^2$, diện tích đất vườn tạp: 887,4 $m^2$.

***Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí, đối với chi phí thẩm định nguyên đơn nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Duy T1: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các quyền, nghĩa vụ của đương sự đã được bảo đảm.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 633, 634 của Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ các Điều 357, 468, 613, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 27, Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc "Tranh chấp về chia di sản thừa kế".

- Giao ông Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích diện tích 1.087,4 $m^2$ (trong đó 200$m^2$ đất ở nông thôn và 887,4 $m^2$ đất trồng cây lâu năm), địa chỉ tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần di sản thừa kế của bà L để lại cho hàng thừa kế thứ nhất mỗi người bằng giá trị là 30.175.000 đồng.

Về án phí và chi phí tố tụng khác: Theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản", đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái nơi có bất động sản theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Minh H3 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H4 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế thừa nhất: Bà L chết năm 2008 không để lại di chúc, cha mẹ của bà L đều đã chết trước (bà L không có bố mẹ nuôi). Bà L có chồng là ông Phạm Văn T và có với nhau 06 người con chung gồm Phạm Thị H, Phạm Thị Minh H3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H4, Phạm Thị Thu H2 và Phạm Duy T1. Ngoài ra, vợ chồng ông bà không có con riêng hay con nuôi nào khác. Do đó, theo quy định tại Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm: Ông Phạm Văn T và 06 người con chung.

[2.2] Về di sản thừa kế: Những người thừa kế thống nhất ông Phạm Văn T và vợ là bà Hoàng Thị L có tài sản chung là Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003 mang tên hộ ông: Phạm Văn T với tổng diện tích thực tế là: 1.087,4 $m^2$ (diện tích đất ở là 200 $m^2$ và đất vườn tạp là 887,4 $m^2$), địa chỉ thửa đất: Tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Đây là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng ông T. Bà L chết, ông T yêu cầu chia thừa kế thì quyền sử dụng thửa đất trên được chia đôi; di sản của bà L là quyền sử dụng 1/2 thửa đất nêu trên là 100 $m^2$ đất ở và 443,7 $m^2$ đất vườn tạp, trên đất không có công trình và vật kiến trúc. Ngoài ra ông T còn xác định tài sản chung vợ chồng giữa ông và bà L còn có khoảng hơn 1ha đất rừng địa chỉ tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái, tuy nhiên diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện tại chị H, chị H2 đang quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu chia di sản của bà L đối với diện tích đất rừng nêu trên, đồng thời các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không yêu cầu chia di sản của bà L đối với diện tích đất này nên Hội đồng xét xử

không xem xét.

Bị đơn chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2 cho rằng ngoài di sản thừa kế của bà L nêu trên, tài sản chung của ông T, bà L còn có diện tích đất 1.818 $m^2$ đã được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Duy T1, trên đất có 01 nhà xây cấp 4, địa chỉ thửa đất tại tổ 02, phường H, thành phố Y, liền kề với diện tích đất 543,7 $m^2$ hiện tại anh Phạm Duy T1 đang quản lý và sử dụng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất trên là tài sản chung của ông T và bà L. Tại phiên tòa, anh Phạm Duy T1 cung cấp cho Hội đồng xét xử 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 235 QSDĐ/358, do Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên (nay là thành phố Yên Bái) cấp cho hộ ông Phạm Duy T1 ngày 19/9/2000, có diện tích 231 $m^2$ đất ở và 1.587 $m^2$ đất vườn. Theo anh T1 diện tích đất này là do ông T và bà L tặng cho anh từ năm 2000, việc tặng cho tài sản các con của ông T, bà L đều biết và không có ý kiến gì. Đến ngày 14/8/2018, diện tích đất trên đã được xác định là tài sản riêng của anh T1 (tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Xét thấy, yêu cầu chia thừa kế đối với Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003 của ông Phạm Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2023 xác định: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC cấp ngày 24/01/2003, có diện tích 1.087,4 $m^2$ (trong đó 200$m^2$ đất ở nông thôn và 887,4 $m^2$ đất trồng cây lâu năm). Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm Duy T1, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp đất ông Hoàng Đình C và phía Bắc giáp đường bê tông. Di sản của bà L là 1/2 quyền sử dụng đất nêu trên; còn 1/2 quyền sử dụng đất còn lại là của ông Phạm Văn T. Do đó di sản thừa kế của bà Hoàng Thị L bao gồm 100 $m^2$ đất ở và 443,7 $m^2$ đất vườn tạp tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa các đương sự đều xác định di sản thừa kế của bà L có giá trị 211.228.000 đồng (hai trăm mười một triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng).

[2.3] Về chia thừa kế: Ông Phạm Văn T yêu cầu được nhận toàn bộ di sản thừa kế của bà L và thanh toán kỷ phần di sản thừa kế cho các con của ông theo quy định pháp luật.

Diện tích đất của bà Hoàng Thị L được hưởng trong khối tài sản chung là 100 $m^2$ đất ở và 443,7 $m^2$ đất vườn tạp. Đây là di sản thừa kế được chia đều làm 7 phần bằng nhau cho ông T, chị H, chị H3, chị Hà, chị H2, chị H4, anh T1. Mỗi người được hưởng diện tích là 14,285 $m^2$ đất ở và 63,385 $m^2$ đất vườn tạp trị giá

30.175.000 (Ba mươi triệu một trăm bảy mươi lăm nghin đồng), đã làm tròn số; Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thực tế hiện nay, vào kỷ phần mỗi suất thừa kế được chia, và căn cứ vào Quyết định số: 15/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái thì diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Yên Bái, đối với các phường diện tích không nhỏ hơn 40 $m^2$, đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở là bằng hoặc lớn hơn 80 $m^2$. Như vậy khi tách chia đất thì kỷ phần hưởng thừa kế của mỗi suất không đảm bảo diện tích theo quy định của pháp luật. Hiện nay ông T đang quản lý và sử dụng diện tích đất này và đang cư trú, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 02, phường H, thành phố Y, mặt khác các đồng thừa kế (chị H, chị H3, chị Hà, chị H2, chị H4) đều có chỗ ở và không ở cùng ông T, hơn nữa anh T1 và chị H4 cũng đồng ý để ông T là người được quản lý và sử dụng di sản thừa kế của bà L và có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Do đó để phù hợp với quy định của pháp luật và ổn định việc quản lý, sử dụng đất cần giao cho ông Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 543,7 $m^2$ tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái có giá trị 211.228.000 đồng. Ông T phải có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần di sản thừa kế của bà L để lại cho hàng thừa kế thứ nhất bằng giá trị tiền như sau: thanh toán cho chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Minh H3, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị Thu H2 và anh Phạm Duy T1 mỗi người số tiền 30.175.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn T đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng ông đề nghị nhận chịu chi phí này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản được hưởng, ông T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 633, 634 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 613, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016

UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc "Tranh chấp về chia di sản thừa kế".

1.1. Giao ông Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích diện tích 1.087,4 $m^2$ (trong đó 200$m^2$ đất ở nông thôn và 887,4 $m^2$ đất trồng cây lâu năm), địa chỉ tại tổ 02, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Phạm Duy T1, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp đất ông Hoàng Đình C và phía Bắc giáp đường bê tông. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: sêri:W8659XX, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số: 74x/QSDĐ/25/T/16x, Q3/ĐC do Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên (nay là thành phố Yên Bái), tỉnh Yên Bái cấp ngày 24/01/2003.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

1.2. Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần di sản thừa kế của bà L để lại cho hàng thừa kế thứ nhất bằng giá trị như sau: thanh toán cho chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Minh H3, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị Thu H2 và anh Phạm Duy T1 mỗi người số tiền 30.175.000 đồng (ba mươi triệu một trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Minh H3, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị Thu H2 và anh Phạm Duy T1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu ông Phạm Văn T chưa trả đủ thì còn phải trả thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương đương với số tiền và thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị Minh H3, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị Thu H2 và anh Phạm Duy T1, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.508.000 đồng (đã làm tròn số).

4. Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn T tự nguyện chịu số tiền 8.121.000 đồng (tám triệu một trăm hai mươi mốt nghìn đồng), xác nhận ông T đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành*

*án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Yên Bái ;
- VKSND TP.Yên Bái;
- THADS TP. Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Quang Trung**